

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2007	01/01/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	172,144,186,571	86,746,430,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16,184,521,195	4,958,015,179
1. Tiền	111	16,184,521,195	4,958,015,179
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23,433,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	25,325,118,800	24,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1,892,118,800)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96,841,535,375	33,316,298,857
1. Phải thu của khách hàng	131	57,533,064,780	25,394,034,913
2. Trả trước cho người bán	132	38,023,504,100	3,501,367,672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
- Phải thu nội bộ khác		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
3. Các khoản phải thu khác	138	1,284,966,495	4,420,896,272
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	32,256,753,981	21,227,380,184
1. Hàng tồn kho	141	32,256,753,981	21,227,380,184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,428,376,020	3,244,735,997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	128,250,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,008,461,848	3,068,411,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	291,664,172	176,324,118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	241,816,872,672	30,926,687,502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	43,041,909,936	24,472,371,966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21,921,215,949	23,018,656,106
- Nguyên giá	222	42,656,333,843	40,565,561,072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20,735,117,894)	(17,546,904,966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,312,860,000	23,475,444
- Nguyên giá	228	7,447,711,488	134,851,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(134,851,488)	(111,376,044)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13,807,833,987	1,430,240,416
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	196,889,950,936	4,535,958,536
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4,003,458,536	4,003,458,536
3. Đầu tư dài hạn khác	258	192,886,492,400	532,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,885,011,800	1,918,357,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,885,011,800	1,918,357,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	413,961,059,243	117,673,117,719

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2007	01/01/2007
A.	300	127,892,516,851	45,593,774,430
Nợ ngắn hạn	310	127,842,269,356	44,661,804,554
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	76,781,104,741	25,004,987,510
2. Phải trả cho người bán	312	22,070,399,797	3,435,684,027
3. Người mua trả tiền trước	313	652,120,737	1,223,042,437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,142,361,625	773,202,142
5. Phải trả người lao động	315	3,116,189,813	3,193,995,330
6. Chi phí phải trả	316		-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22,080,092,643	11,030,893,108
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
Nợ dài hạn	330	50,247,495	931,969,876
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	-	916,274,706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	50,247,495	15,695,170
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B.	400	286,068,542,392	72,079,343,289
Vốn chủ sở hữu	410	279,460,680,839	68,166,938,146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	62,999,990,000	33,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	194,685,363,861	20,879,963,861
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	9,143,445,652	4,660,826,140
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,339,614,069	612,174,407
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	11,292,267,257	9,013,973,738
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	6,607,861,553	3,912,405,143
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	6,609,838,033	3,914,381,623
2. Nguồn kinh phí	432	(1,976,480)	(1,976,480)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	413,961,059,243	117,673,117,719

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

CHỈ TIÊU	31/12/2007	01/01/2007
1. Tài sản thuê ngoài	51,600,000	51,600,000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	632,993,334	632,993,334
3. Ngoại tệ các loại	289,514	305,818.76
6. Dự toán chi hoạt động	-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	-	-

Bến Tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng
 NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Giám đốc
 ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2007	Năm 2006
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	429,104,073,051	331,377,066,120
2.	Các khoản giảm trừ	02	1,815,784,778	162,461,678
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	427,288,288,273	331,214,604,442
4.	Giá vốn hàng bán	11	359,295,423,271	273,026,795,778
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	67,992,865,002	58,187,808,664
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17,070,737,880	1,739,391,790
7.	Chi phí tài chính	22	6,751,372,144	4,131,412,115
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3,915,521,135	3,776,797,137
8.	Chi phí bán hàng	24	32,407,551,855	27,404,549,235
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,247,374,670	4,156,259,072
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	42,657,304,213	24,234,980,032
11.	Thu nhập khác	31	2,049,757,615	1,080,847,888
12.	Chi phí khác	32	1,254,411,502	258,338,643
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	795,346,113	822,509,245
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	43,452,650,326	25,057,489,277
15.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	4,293,407,633	-
16.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	39,159,242,693	25,057,489,277
	- Lợi nhuận của hộ dân hợp tác nuôi thủy sản		670,893,000	-
	- Lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp		38,488,349,693	25,057,489,277
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8,018	8,623

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2007	Năm 2006
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	432,726,389,701	325,443,107,894
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(398,642,320,680)	(270,380,695,118)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(26,709,628,063)	(22,555,199,131)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(3,512,689,533)	(3,776,797,137)
5.	Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,314,130,883)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	89,375,386,190	58,372,001,191
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(138,137,191,162)	(79,986,267,155)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48,214,184,430)	7,116,150,544
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(17,619,750,811)	(6,814,519,650)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,440,000,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(19,853,000,000)	(26,020,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	23,319,021,897	25,957,114,290
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(428,253,874,400)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	245,610,803,702	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,309,954,087	1,161,884,819
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187,046,845,525)	(5,715,520,541)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	201,664,186,000	25,720,150,000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	568,693,064,265	293,077,836,972
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(518,441,775,385)	(316,382,073,887)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,408,999,100)	(4,554,283,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	246,506,475,780	(2,138,369,915)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	11,245,445,825	(737,739,912)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4,958,015,179	5,698,539,957
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18,939,809)	(2,784,866)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	16,184,521,195	4,958,015,179

Bến Tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Giám đốc
ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất nội độ kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thuyết Sẻn Bến Tre kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

– Các thành viên Hội đồng quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| 1. Ông NGANG KIẾP TỒNG | Chủ tịch |
| 2. Ông LỀ BÀU PHỒNG | Phó chủ tịch |
| 3. Ông LỒNG VẠN THANH | Thành viên |
| 4. Bà NGUYỄN THÙ NGỌC LỀ | Thành viên |
| 5. Ông LỒNG THANH TUNG | Thành viên |

– Các thành viên Ban Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| 1. Ông NGANG KIẾP TỒNG | Giám Đốc |
| 2. Ông NGUYỄN XUÂN HUNG | Phó Giám Đốc |
| 3. Ông NGUYỄN VẠN NHỎ | Phó Giám Đốc |
| 4. Bà NGUYỄN THÙ NGỌC LỀ | Kế Toán Trưởng |

2. Giới thiệu tình hình hoạt động của công ty

– Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thuyết Sẻn Bến Tre (Công ty Mẹ) nội độ thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000010 ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế Hoạch và Thuế Tô Tỉnh Bến Tre cấp.

+ Trại sở hoạt động của Công ty : Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

+ Hình thức hoạt động : Công ty Cổ Phần.

– Công ty TNHH Nhà hàng Thuyết Sẻn Bến Tre (Công ty Con) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5502-000186 ngày 10 tháng 03 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Thuế Tô Tỉnh Bến Tre cấp.

+ Trại sở hoạt động của Công ty : Số 210B Nại lộ Nông Khôi, Khu phố 5, Phường Phú Khổng, Thờ xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

+ Hình thức hoạt động : Công ty TNHH.

– Hoạt động chính của các thành viên: Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu và tở hàng hoạt Nuoại trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

– Tổng số nhân viên : 1089 người.

3. Tình hình tài chính (Đơn vị tính : VNĐ)

- | | | |
|------------------------------|---|---------------------|
| – Tài sản | : | 415.613.338.846 VNĐ |
| – Nợ phải trả | : | 127.805.855.919 VNĐ |
| – Vốn chủ sở hữu | : | 285.894.452.617 VNĐ |
| – Lợi ích của cổ động chủ sở | : | 1.913.030.310 VNĐ |

4. Kế quả hoạt động (Đơn vị tính : VNĐ)

- | | | |
|------------------------------|---|---------------------------|
| – Tổng thu nhập | : | 448.826.069.508 VNĐ |
| – Tổng chi phí và giáivốn | : | 405.314.296.333 VNĐ |
| – Lợi (lỗ) trước thuế | : | 43.511.773.175 VNĐ |

BAO CAO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

5. Kiểm toán

- Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2007.

6. Cam kết của Ban Giám Đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị số sách tài sản lâu năm nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc 31/12/2007.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, số liệu có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 31/12/2007 nên thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến số liệu nhằm về các số liệu trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các chính sách kế toán được lựa chọn thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giải thích rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Chúng tôi, các thành viên Ban giám đốc Công ty cam kết rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng luân chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám Đốc

GIAM ĐỐC

NGANG KIẾT TÔNG

Bến Tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

SỐ 0807459-HN/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre tờ trang 04 nền trang 25 nội soạn thảo theo hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc Nôn và trách nhiệm của Kiểm Toán Viên.

Việc soạn thảo Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về trách nhiệm của Ban Giám Đốc của Quý Nôn và. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được số năm báo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Tiền căn bản các thủ tục, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc nhận giải các nguyên tắc và phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ô nhiễm tính và xét hoàn quan trong nội dung thể hiện bởi Ban Giám Đốc của Quý Nôn và, cũng nhờ nhận giải số trình bày này nếu các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2008

Kiểm Toán Viên

Giám Đốc

NGUYỄN QUANG TUYẾN

Chứng chỉ KTV số 0113/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

NGUYỄN HỮU TRÍ

Chứng chỉ KTV số 0476/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã		31/12/2007	01/01/2007
	soá	TM		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.247.362.562	88.528.532.188
I. Tiền và các khoản tổng nợ ngắn hạn	110		18.045.651.195	5.400.445.979
1. Tiền	111	V.01	18.045.651.195	5.400.445.979
2. Các khoản tổng nợ ngắn hạn	112		-	-
II. Các khoản nợ thuế và các khoản nợ ngắn hạn	120	V.02	23.433.000.000	24.000.000.000
1. Thuế và các khoản nợ ngắn hạn	121		25.325.118.800	24.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá thuế và các khoản nợ ngắn hạn (*)	129		(1.892.118.800)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	97.028.369.313	34.515.054.985
1. Phải thu của khách hàng	131		57.543.875.278	25.400.902.211
2. Trả trước cho người bán	132		38.023.504.100	3.501.367.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1.460.989.935	5.612.785.102
6. Dự phòng các khoản phải thu nội bộ (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		32.287.445.182	21.266.792.080
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.287.445.182	21.266.792.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.452.896.872	3.346.239.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.170.852	88.903.147
2. Thuế GTGT nội bộ khấu trừ	152		3.008.461.848	3.068.411.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12.600.000	12.600.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	291.664.172	176.324.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.365.976.284	30.695.762.274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.594.472.084	28.244.905.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	25.473.778.097	26.791.189.414
- Nguyên giá	222		46.610.888.560	44.520.115.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.137.110.463)	(17.728.926.375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.312.860.000	23.475.444
- Nguyên giá	228		7.447.711.488	134.851.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.851.488)	(111.376.044)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	13.807.833.987	1.430.240.416
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản nợ thuế và các khoản nợ dài hạn	250		192.886.492.400	532.500.000

1. Nợ tổ vãng công ty con	251		-	-
2. Nợ tổ vãng công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Nợ tổ đại hạn khác	258	V.10	192.886.492.400	532.500.000
V. Lãi thế chấp thông mại	260		-	-
VI. Tài sản đại hạn khác	260		1.885.011.800	1.918.357.000
1. Chi phí trả trước đại hạn	261	V.11	1.885.011.800	1.918.357.000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		415.613.338.846	119.224.294.462

BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN HỢP NHẬP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số: TM	31/12/2007	01/01/2007
A. NỢI PHẢI TRÁI	300	127.805.855.919	45.465.133.487
I. Nợ ngắn hạn	310	127.755.608.424	44.533.163.611
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.12	76.781.104.741	25.004.987.510
2. Phải trả cho người bán	312 V.13	22.099.731.879	3.470.770.677
3. Người mua trả tiền trước	313 V.13	652.120.737	1.223.042.437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.14	3.181.994.981	785.497.989
5. Phải trả người lao động	315	3.116.189.813	3.193.995.330
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319 V.15	21.924.466.273	10.854.869.668
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	50.247.495	931.969.876
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.16	-	916.274.706
6. Dự phòng trời cấp mất việc làm	336	50.247.495	15.695.170
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	285.894.452.617	71.865.826.928
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.17	279.286.591.064	67.953.421.785
1. Vốn nhà tổ của chủ sở hữu	411	62.999.990.000	33.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	194.685.363.861	20.879.963.861
7. Quỹ nhà tổ phát triển	417	9.143.445.652	4.660.826.140
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.339.614.069	612.174.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	11.118.177.482	8.800.457.377
11. Nguồn vốn nhà tổ XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	6.607.861.553	3.912.405.143
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	6.609.838.033	3.914.381.623
2. Nguồn kinh phí	432	(1.976.480)	(1.976.480)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	1.913.030.310	1.893.334.047
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	415.613.338.846	119.224.294.462

Bến tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	431.521.358.791	332.645.708.395
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.18	1.815.784.778	162.461.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	VI.18	429.705.574.013	332.483.246.717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20, 22	360.658.042.044	273.770.408.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		69.047.531.969	58.712.837.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	17.070.737.880	1.739.391.790
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	6.751.372.144	4.131.412.115
<i>Trong nội Lai vay phải trả</i>	23		3.915.521.135	3.776.797.137
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	33.403.095.955	28.179.639.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	3.247.374.670	4.226.380.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)-(24+25)}	30		42.716.427.080	23.914.797.263
11. Thu nhập khác	31		2.049.757.615	1.080.848.343
12. Chi phí khác	32		1.254.411.520	258.338.643
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		795.346.095	822.509.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.511.773.175	24.737.306.963
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		4.293.407.633	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		39.218.365.542	24.737.306.963
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			19.696.263	(106.665.953)
17.2 Lợi nhuận của cổ đông hợp tác nuôi thủy sản			670.893.000	-
17.3 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			39.139.546.430	24.843.972.916

Bến tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỖNG NGỌC LÊ

NGUYỄN KIẾP TÙNG

BÁO CÁO LỖ CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2007	Năm 2006
I. LỖ CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		435.009.628.788	326.831.747.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(400.358.320.641)	(271.494.762.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.022.558.457)	(22.813.061.752)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.512.689.533)	(3.776.797.137)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.314.130.883)	(12.600.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89.591.592.364	58.372.001.191
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.389.006.868)	(80.309.304.057)
Lỗ chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.995.485.230)	6.797.223.525
II. LỖ CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCN và tài sản dài hạn khác	21		(17.619.750.811)	(6.853.161.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCN và TS dài hạn khác	22		1.440.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(19.853.000.000)	(26.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		23.319.021.897	25.957.114.290
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(428.253.874.400)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		245.610.803.702	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.309.954.087	1.161.884.819
Lỗ chuyển tiền thuần từ hoạt động nông nghiệp	30		(187.046.845.525)	(5.754.162.722)
III. LỖ CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		202.864.186.000	26.520.150.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận lãi	33		568.693.064.265	293.077.836.972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(518.441.775.385)	(316.382.073.887)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(5.408.999.100)	(4.554.283.000)
Lỗ chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.706.475.780	(1.338.369.915)
Lỗ chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.664.145.025	(295.309.112)
Tiền và tổng nợ tăng tiền toàn năm kỳ	60		5.400.445.979	5.698.539.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.939.809)	(2.784.866)
Tiền và tổng nợ tăng tiền toàn cuối kỳ	70		18.045.651.195	5.400.445.979

Bến tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán từ 01/01/2007 đến 31/12/2007

Đơn vị tính: VNĐ

I. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000010 ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

- Các bên tham gia góp vốn của Công ty:

+ Vốn Nhà nước	0%
+ Vốn của các cổ đông	100%

- Tổng số công ty con:

+ Số lượng công ty con được hợp nhất	1
+ Số lượng công ty con không được hợp nhất	0

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

- + Tên Công ty: Công ty TNHH Nhà hàng Thủy Sản Bến Tre
- + Địa chỉ: Số 210B Nại Lộ Nông Khôi, Khu phố 5, Phường Phú Khôông, Thôn xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 66,68%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 66,68%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Chế biến, kinh doanh và thông mại ngành thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu và tổ hàng hoạt Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

4. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự

- Tổng số công nhân viên: 1160 người.

Trong đó Nhân viên văn phòng: 40 người.

II. KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kế toán:

- Kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỐC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyến báo về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám Đốc mỗi tuần thu các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền nâng chuyên.

- Nguyên tắc xác định các khoản tổng nợ đồng tiền;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được nhân giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại 31/12/2007: 16.051 VNĐ/USD. chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán nội với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dõi phong giảm giá hàng tồn kho: Không.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa Tài sản cố định vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình: theo phương pháp khấu hao thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Nội tổng	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Phông tiền văn tài	08
Tài sản cố định vô hình	05

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản hữu hình

5. Kế toán các khoản nợ từ tài chính

- Phương pháp vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước ngân hàng bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chi phí phân bổ khi phục vụ cho nội tổng công cụ kỹ kinh doanh dài;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lỗi hệ thống mai.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dôi phòng phải trái
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Nôn vì coi được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tổng nội các chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Nôn vì phải hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở đơn tích (còn tính đến lãi tức mà tại sản phẩm lãi) trở khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của tổng kỳ với số tiền thu về được xác định tổng nội các chắc chắn;
 - Chiết khấu thanh toán cho người mua: 1% hoặc 2% trên tổng giá trị hàng bán không thanh toán cho Nôn vì.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
14. Các nghiệp vụ dôi phòng rủi ro hoạt động
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đồng tiền

1. Phân loại theo khoản mục	Ngoại tệ (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) Tiền mặt		1.945.320.000	1.802.770.251
b) Tiền gửi ngân hàng		16.100.331.195	3.597.675.728
- Tiền Việt Nam đồng		87.036.664	764.967.414
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển - CN Bến Tre		68.354.980	730.307.503
+ Ngân hàng Công Thương & Thương Hải - CN TP. HCM		11.474.984	34.134.711
+ Ngân hàng Phát triển Nhà Nông Sản - CN Bến Tre		7.206.700	525.200
- Ngoại tệ (USD)		16.007.314.024	2.827.333.892
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển - CN Bến Tre	958,328.86	15.362.011.626	175.829.395
+ Ngân hàng Công Thương & Thương Hải - CN TP. HCM	39,775.59	637.602.708	1.324.030.618
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	480.33	7.699.690	1.327.473.879
- Ngoại tệ (EUR)		5.980.507	5.374.422
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	254.23	5.980.507	5.374.422
c) Tiền đang chuyển		-	-
Tổng cộng		18.045.651.195	5.400.445.979

(#): Các khoản tiền USD, EUR là ngoại tệ của VND tại thời điểm 31/12/2007.

2. Phân loại theo đơn vị	31/12/2007	01/01/2007
a) Tiền mặt	1.945.320.000	1.802.770.251
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	84.190.000	1.360.339.451
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	1.861.130.000	442.430.800
b) Tiền gửi ngân hàng	16.100.331.195	3.597.675.728
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.100.331.195	3.597.675.728
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-

c) <i>Tiền nãng chuyẻn</i>	-	-
Tổng cồng	18.045.651.195	5.400.445.979

V.02 Các khoản nẫu tở tại chính ngân hãn

Nủi tồng	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Chồng khoản nẫu tở ngân hãn</i>	<i>5.065.118.800</i>	-
- Cỏ phiẻu Công ty SSI	5.065.118.800	-
b) <i>Nẫu tở ngân hãn khỏic</i>	<i>20.260.000.000</i>	<i>24.000.000.000</i>
- Tiền gỏic cỏikỷ hãn	20.260.000.000	24.000.000.000
c) <i>Dỏiphong giỏim giỏinẫu tở ngân hãn</i>	<i>(1.892.118.800)</i>	-
Tổng cồng	23.433.000.000	24.000.000.000

V.03 Các khoản phải thu ngân hãn

1. Phỏn loỏi theo khoản mủic	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Phỏi thu khỏich hỏng</i>		<i>57.543.875.278</i>	<i>25.400.902.211</i>
- DNTN Vủn Thanh		26.519.606.679	-
- Panapesca	308,470.00	4.944.774.100	2.267.364.260
- Strizinger	165,539.58	2.653.599.467	-
- New shark	150,975.00	2.420.129.250	1.298.204.880
- Iberica	150,758.40	2.416.657.152	2.862.984.768
- Mafrio	143,467.00	2.299.776.010	1.598.663.549
- Congelados	136,500.00	2.188.095.000	-
- Mediterranea	119,040.00	1.908.211.200	-
- Restelli	97,983.75	1.570.679.512	-
- Przedsiębiorstwo (Dory B)	89,070.00	1.427.792.100	635.715.906
- Frozen Food International	83,668.40	1.341.204.452	310.506.595
- El Tony	76,275.00	1.222.688.250	-
- Anova	65,610.00	1.051.728.300	-
- SA Angelini	62,000.00	993.860.000	-
- Proda SPA	59,020.00	946.090.600	4.139.552.900
- Eduardo	57,500.00	921.725.000	-
- Amanda		863.725.275	-
- DNTN Tỏin Sai Gỏn		417.576.573	-
- Frozen Food House	25,174.00	403.539.220	-
- Toyo Int	21,475.00	344.244.250	-
- Toyota	13,095.00	209.912.850	-
- Aframar		-	2.837.961.259
- Anduardo Santos		-	2.130.288.720
- Pecados		-	1.147.646.500
- Fish King		-	1.072.271.004
- Atlas		-	971.085.500
- United Fisheries		-	963.774.269
- Expack Seafood		-	628.075.630

- Landauer	-	590.034.760
- Harbor	-	491.563.801
- Calkins	-	448.714.373
- Agrope	-	413.293.989
- Aquabarna	-	362.110.560
- Khác	478.260.038	231.088.988
<i>b) Trái phiếu cho ngoài bán</i>	<i>38.023.504.100</i>	<i>3.501.367.672</i>
- TH Cái Cơn Bàn	18.098.551.610	-
- Cty TNHH SX TM DV Trông Phát	12.015.109.320	-
- Lông Thanh Tung	5.147.200.000	-
- Cty TNHH CŔL Sài Gòn	660.866.480	-
- TH Cái An Phôic	559.596.000	-
- Cty TNHH Thanh Nông	550.000.000	-
- Bui Văn Kính	317.833.530	285.883.866
- Voi Tân Năng	200.000.000	-
- Cty TNHH UNI President	129.625.501	-
- Cty Phần mềm Phúc Hồng Thịnh	126.117.810	-
- Ngô Văn Lập	100.000.000	-
- Phạm Minh Tân	50.000.000	50.000.000
- Nguyễn Văn Thái	23.726.505	23.726.505
- Phạm Văn Hoà	20.800.000	20.800.000
- Nguyễn Xuân Hưng (ŔHL1)	-	1.294.141.326
- Công ty TNHH KTCŔ M&E	-	1.040.394.118
- Lê Quang Nha	-	404.133.332
- Công ty TNHH CŔL Sài Gòn	-	130.553.200
- Lê Bài Phôic	-	105.210.001
- Công ty Ghee Huat	-	56.947.980
- Khác	24.077.344	89.577.344
<i>c) Phải thu về cổ phần hoã</i>	-	-
<i>d) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận hoã chia</i>	-	-
<i>e) Phải thu ngoài lao động</i>	-	-
<i>f) Phải thu khác</i>	<i>1.460.989.935</i>	<i>5.612.785.102</i>
- Trãm Phui Hồng	511.777.603	511.777.603
- DNTN Tôn Sài Gòn	448.455.355	-
- Bui Văn Kính	170.000.000	170.000.000
- BHXH-BHYT	58.336.435	53.442.435
- Chi phí hoã chơi Bã	43.206.150	-
- Hoà Thò Nga	17.988.735	23.255.835
- Niên, hoã CBCNV	11.807.600	12.298.750
- Công hoã cò sôic công ty	7.010.000	8.810.000
- Thuã TNCN CBQL Công ty	3.633.333	7.633.333
- Trần Văn Lông	2.579.667	20.306.667

- Lêi Bải Phông	-	3.127.558.601
- Phảim Thò Bải Bả	-	8.111.170
- Nha hàng thuỷ sản	176.023.440	1.376.023.440
- Khỏc	10.171.617	293.567.268
Tổng cõng	97.028.369.313	34.515.054.985

(#): Các khoản tiền USD lảu gỏc ngoài teỏ củỏ VNN ở thời niẻm 31/12/2007.

2. Phỏn loỏi theo ñỏn vò	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Phỏn thu khỏch hàng</i>	57.543.875.278	25.400.902.211
- Công ty Cỏiphỏn Xuỏt Nhap khỏu Thuỷ sản Bẻn Tre	57.533.064.780	25.394.034.913
- Công ty TNHH Nha hàng Thuỷ sản Bẻn Tre	10.810.498	6.867.298
b) <i>Trỏi trỏi cỏ cho ngỏi bỏn</i>	38.023.504.100	3.501.367.672
- Công ty Cỏiphỏn Xuỏt Nhap khỏu Thuỷ sản Bẻn Tre	38.023.504.100	3.501.367.672
- Công ty TNHH Nha hàng Thuỷ sản Bẻn Tre	-	-
c) <i>Phỏn thu nỏi bỏngỏn hỏn</i>	-	-
d) <i>Phỏn thu theo tiẻn nỏi kỏi hoỏch hỏp ñỏng xỏy ñỏng</i>	-	-
e) <i>Cỏc khoản phỏn thu khỏc</i>	1.460.989.935	5.612.785.102
+ Công ty Cỏiphỏn Xuỏt Nhap khỏu Thuỷ sản Bẻn Tre	1.284.966.495	4.412.785.102
+ Công ty TNHH Nha hàng Thuỷ sản Bẻn Tre	176.023.440	1.200.000.000
f) <i>Dỏi phỏng cỏc khoản phỏn thu khỏi nỏi (*)</i>	-	-
Tổng cõng	97.028.369.313	34.515.054.985

V.04 Hàng tồn kho

1. Phỏn loỏi theo khoản mức	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Hàng mua ñỏng ñỏ trên ñỏng</i>	-	-
b) <i>Nguyên liẻu, vỏt liẻu</i>	2.744.955.113	1.523.474.153
- Thỏc ỏn T504 cỏc loỏi	600.261.824	-
- Bỏo PE cỏc loỏi	519.004.246	-
- Bỏo PAPE 24-44	136.989.000	133.399.000
- Dỏu FO	114.588.913	58.652.000
- Dỏu Sabroc Pỏo 68	112.191.519	55.093.686
- Thung cỏi trỏng cỏc loỏi	88.675.100	-
- Bỏo PANA PESCA	88.357.500	141.020.000
- Thỏc tỏng trỏng (Sodium Tripoly photphat)	52.000.000	49.920.000
- Dỏy niẻng thung mỏy	41.784.652	40.545.000
- Bỏo PE 24 - 42	38.247.646	25.644.012
- ỏt piston	37.487.817	45.520.921
- Tủi Tritzingler	33.930.000	-
- Thung ngheỏu nguyên con PAN PESCA 31,5 - 19,5	14.825.700	26.488.000
- Sealing 1332 - 116	13.907.547	23.179.246
- Khỏc	852.703.649	924.012.288
c) <i>Cỏng củi, dũng củi</i>	103.697.935	29.916.842
d) <i>Chi phỏ sản xuỏt, kinh doanh ñỏi đỏng</i>	5.588.227.619	1.555.483.144

- Ngô trồng Phôi Tuic	2.476.379.193	-
- Ngô trồng Phôi Tuic B	2.993.791.498	-
- Ngô trồng Tiến Thủy	27.527.222	-
- Ngô trồng 29 ha	28.368.815	38.088.807
- Ngô trồng 28 ha	62.160.891	1.517.394.337
e) Thanh phẩm	23.850.564.515	18.150.652.118
- Hàng xuất khẩu	23.828.042.615	18.094.629.214
+ Thịt cái	15.353.717.710	8.625.844.799
+ Ngheu	5.604.546.105	7.614.441.029
+ Tôm sú	2.640.133.400	561.392.553
+ Sò lông	223.632.400	1.016.285.592
+ Càng thit	4.596.000	14.700.000
+ Cùi dait	-	243.345.544
+ Càng voi	-	4.732.000
+ Khác	1.417.000	13.887.697
- Hàng nội địa	22.521.900	56.022.904
f) Hàng hóa	-	4.934.691
g) Hàng gửi nê bán	-	2.331.132

Tổng cộng giá trị hàng tồn kho	32.287.445.182	21.266.792.080
---------------------------------------	-----------------------	-----------------------

2. Phân loại theo nòn vò	31/12/2007	01/01/2007
a) Hàng mua nạng nê trên nđông	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	2.744.955.113	1.523.474.153
- Công ty Cổphân Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.714.263.912	1.484.062.257
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	30.691.201	39.411.896
c) Công cùi, dưing cùi	103.697.935	29.916.842
- Công ty Cổphân Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	103.697.935	29.916.842
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dđi dng	5.588.227.619	1.555.483.144
- Công ty Cổphân Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.588.227.619	1.555.483.144
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
e) Thanh phẩm	23.850.564.515	18.150.652.118
- Công ty Cổphân Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	23.850.564.515	18.150.652.118
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
f) Hàng hóa	-	4.934.691
- Công ty Cổphân Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	4.934.691
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
g) Hàng gửi nê bán	-	2.331.132
- Công ty Cổphân Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	2.331.132
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng giá trị hàng tồn kho	32.287.445.182	21.266.792.080

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	12.600.000	12.600.000
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	12.600.000	12.600.000

V.06 Tài sản ngắn hạn khác

1. Phân loại theo khoản mục	31/12/2007	01/01/2007
<i>a) Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	-	-
<i>b) Tam ờng</i>	291.664.172	176.324.118
- Huỳnh Thị Beù	30.000.000	30.000.000
- Voi Văn Nhân	8.000.000	20.000.000
- Trần Văn Lõng	40.487.062	15.726.953
- Huỳnh Văn Nhõ	-	13.478.740
- Trần Trung Trõc	16.006.735	10.683.434
- Nguyễn Văn Tam	10.000.000	10.000.000
- Trần Minh Tân	10.000.000	10.000.000
- Châu Quang Chanh	25.386.522	6.779.582
- Lõng Hoàng Việt	14.243.742	5.985.009
- Nguyễn Cao Thang	-	5.000.000
- Huỳnh Thị Kim Huệ	1.400.000	5.000.000
- Trần Ngọc Trõng	-	5.000.000
- Phạm Anh Khoa	-	5.000.000
- Lê Quang Vĩ	-	5.000.000
- Hoà Văn Chanh	-	5.000.000
- Phan Hữu Tài	23.519.361	-
- Lê Thị Myõ Châu	5.000.000	-
- Phạm Năng Quang	10.250.350	-
- Bui Kim Hiõu	59.200.000	-
- Nguyễn Hoàng Long	8.500.000	-
- Khác	29.670.400	23.670.400
<i>c) Cam cõ kũ quyũ kũ cõ cõc ngõn hõn</i>	-	-
Tổng cộng	291.664.172	176.324.118
2. Phân loại theo nõn vò	31/12/2007	01/01/2007
<i>a) Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	-	-
<i>b) Tam ờng</i>	291.664.172	176.324.118
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	291.664.172	176.324.118
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>c) Kũ quyũ kũ cõ cõc ngõn hõn</i>	-	-
Tổng cộng	291.664.172	176.324.118

V.07 Bảng, giám tài sản công nghiệp hữu hình

Khoản mục	Nhà công, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCNHH					
- Tài 01/01/2007	13.078.955.338	29.247.787.525	1.731.844.935	461.527.991	44.520.115.789
+ Mua	146.319.091	1.910.600.000	-	308.215.082	2.365.134.173
+ Nấu to XDCB	-	507.385.109	-	-	507.385.109
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Chuyển BNSĐ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý	-	(568.296.655)	-	-	(568.296.655)
+ Giảm khác	(213.449.856)	-	-	-	(213.449.856)
- Tài 31/12/2007	13.011.824.573	31.097.475.979	1.731.844.935	769.743.073	46.610.888.560
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tài 01/01/2007	3.848.798.066	12.794.862.801	771.895.276	313.370.232	17.728.926.375
+ Khai hao	670.447.717	3.145.442.348	194.778.025	63.313.778	4.073.981.868
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Chuyển BNSĐ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý	(164.385.687)	(501.412.093)	-	-	(665.797.780)
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tài 31/12/2007	4.354.860.096	15.438.893.056	966.673.301	376.684.010	21.137.110.463
Giá trị còn lại cuối TSCNHH					
- Tài 01/01/2007	9.230.157.272	16.452.924.724	959.949.659	148.157.759	26.791.189.414
- Tài 31/12/2007	8.656.964.477	15.658.582.923	765.171.634	393.059.063	25.473.778.097
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCNHH dùng để thế chấp, cầm cố nhằm bảo các khoản vay:					18.424.666.657
- Nguyên giá TSCNHH cuối năm đã khấu hao hết không vận còn sử dụng tại Nôn vì:					486.397.735

V.08 Bảng, giám tài sản công nghiệp vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCNVH				
- Số dư tại 01/01/2007	-	-	134.851.488	134.851.488
+ Mua trong năm	7.312.860.000	-	-	7.312.860.000
+ Thanh lý không bán	-	-	-	-
- Số dư tại 31/12/2007	7.312.860.000	-	134.851.488	7.447.711.488
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2007	-	-	111.376.044	111.376.044
+ Khai hao trong năm	-	-	23.475.444	23.475.444
- Số dư tại 31/12/2007	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị còn lại cuối TSCNVH				
- Tài ngày 01/01/2007	-	-	23.475.444	23.475.444
- Tài ngày 31/12/2007	7.312.860.000	-	-	7.312.860.000

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Bảng chuyen	10.176.741.214	-
- Công trình PXSX môi trường	2.879.639.476	-
- Cơ sở nuôi vịt	532.196.000	-
- Máy tăng trọng	199.000.000	-
- Công trình Hệ thống xử lý nước thải	20.257.297	34.267.297
- Phần xây dựng sản xuất thời gian dài	-	888.588.010
- Công trình Kho lạnh 500 tấn	-	507.385.109
Tổng cộng	13.807.833.987	1.430.240.416

V.10 Nấu tổ dài hạn khác

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Nấu tổ công nghiệp	148.287.522.000	-
- Nấu tổ trại phieu	5.878.370.400	532.500.000
- Góp vốn vào Cty quản lý quy hoạch SSI	30.000.000.000	-
- Hợp tác nấu tổ nuôi trồng Thủy Sản	8.720.600.000	-
Tổng cộng	192.886.492.400	532.500.000

V.11 Chi phí trả trước dài hạn

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Chi phí nuôi ngô trồng	1.885.011.800	1.918.357.000
Tổng cộng	1.885.011.800	1.918.357.000

V.12 Vay và nợ ngắn hạn

Nội tổng	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
- Vay ngắn hạn	1,850,656.82	75.866.028.825	24.035.712.002
+ Ngân hàng Nấu Tổ và Phát Triển - CN Bến Tre		26.200.000.000	15.450.000.000
+ Ngân hàng Nấu Tổ và Phát Triển - CN Bến Tre	1,672,206.82	26.805.475.325	-
+ Ngân hàng Hàng Không & Thông Hải	178,450.00	2.860.553.500	8.585.712.002
+ Ngân hàng PT nhà NBSCL - CN Bến Tre		20.000.000.000	-
- Nợ dài hạn ngắn hạn trái	57,085.21	915.075.916	969.275.508
+ Ngân hàng Nấu Tổ và Phát Triển - CN Bến Tre	57,085.21	915.075.916	916.275.508
+ Quỹ hoạt động Phát triển - CN Bến Tre		-	53.000.000
Tổng cộng		76.781.104.741	25.004.987.510

(#): Các khoản tiền USD là ngoại tệ của VND tại thời điểm 31/12/2007.

V.13 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước

1. Phân loại theo khoản mục	USD (#)	31/12/2007	01/01/2007
a) Phải trả cho người bán		22.099.731.879	3.470.770.677
- Cargil		11.003.654.841	-
- Cty Nam Dũng		2.682.156.994	-
- Công ty Maerks Việt Nam		1.645.851.396	817.116.283

- Nguyễn Văn Hưng		1.296.373.090	-
- DNTN Dương Hồng		496.484.701	-
- Cty CP Thủy Sản Cầu Long		481.120.090	-
- Công ty TNHH Song Toàn		457.600.000	228.800.000
- Việt Trung		447.788.561	226.770.830
- Công ty SXKD XNK giấy, in bao bì Liksin		431.894.150	341.955.900
- Cty Vành đai Toàn Cầu		319.374.986	-
- DNTN SXTM Tân Tới Lỗic		283.001.070	242.625.570
- Vty VEMEDIM		275.036.867	-
- Cty 313		270.000.000	-
- DNTN Hương Tuyen		222.921.300	-
- Huỳnh Văn Thương		165.451.941	-
- Cty TNHH Âu Mỹ		151.028.496	-
- Cty TNHH Hoa Biển Việt		132.799.920	-
- Cty TNHH QC Bàu Toàn		93.452.425	-
- Hoa hồng bán hàng xuất khẩu		87.568.795	69.566.700
- Ngoại Hoàng Anh		75.230.000	-
- Cty SAS VN		73.777.294	-
- Công ty Cổ phần Nông Hải		71.334.450	125.947.250
- Cty TNHH Thanh Công		65.746.289	-
- Cty TNHH KTCN M&E		59.363.382	-
- Cty Tân Nguyễn Giang		50.882.260	-
- Hiệp hội chế biến Thủy Sản		47.903.240	47.903.240
- Trung tâm nghiên cứu thiết bị nhiệt TP. HCM		40.000.000	40.000.000
- Lotte Shopping		40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Hải Phong		38.693.600	63.351.200
- Nafiquacen 4		-	162.546.000
- Nguyễn Tân Thôi		-	142.496.720
- Công ty Chông khoan Sài Gòn		-	100.000.000
- Khác		593.241.741	821.690.984
b) Người mua trãi tiền trước		652.120.737	1.223.042.437
- Frozen Food House	25,174.00	403.539.220	-
- Xí nghiệp Nông lạnh Hưng Võng		102.535.493	102.535.493
- Elsayed		74.860.100	321.020.000
- DNTN Thanh Hồng		-	253.214.921
- Black Tiger		-	250.540.059
- Công ty TNHH Phước Khanh		-	203.280.000
- Khác		71.185.924	92.451.964
Tổng cộng		22.751.852.616	4.693.813.114

(#): Các khoản tiền USD lai gốc ngoại tệ của VNN tại thời điểm 31/12/2007.

2. Phân loại theo môn vụ	31/12/2007	01/01/2007
<i>a) Phải trả cho người bán</i>	<i>22.099.731.879</i>	<i>3.470.770.677</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	22.070.399.797	3.435.684.027
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	29.332.082	35.086.650
<i>b) Người mua trả tiền trước</i>	<i>652.120.737</i>	<i>1.223.042.437</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	652.120.737	1.223.042.437
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng	22.751.852.616	4.693.813.114

V.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	31/12/2007	01/01/2007
- Thuế GTGT	1.670.890.518	12.295.847
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	174.831.277	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	979.276.750	-
- Thuế thu nhập cá nhân	137.908.058	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê nhà	35.956.409	54.852.659
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.131.969	718.349.483
Tổng cộng	3.181.994.981	785.497.989

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tính theo số liệu kế toán.

- Chếch lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ nộp nhiều chênh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế

V.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

1. Phân loại theo khoản mục	31/12/2007	01/01/2007
<i>a) Tài sản chờ xử lý</i>	-	-
<i>b) Báo hiểm xã hội, Báo hiểm y tế</i>	<i>200.538.600</i>	<i>38.172.300</i>
<i>c) Kinh phí công nhân</i>	<i>123.474.670</i>	<i>131.481.337</i>
<i>d) Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>21.600.453.003</i>	<i>10.685.216.031</i>
+ Công tác phải trả	13.497.557.900	-
+ DNTN Toàn Sài Gòn	4.955.325.927	-
+ Nguyễn Quốc Tuấn	1.018.655.338	1.321.970.242
+ Nguyễn Thị Loan	472.544.846	-
+ Lê Thị Lan	432.373.726	376.939.645
+ Nhà hàng Thủy sản	374.049.810	176.023.440
+ Huỳnh Thị Bé	291.625.921	264.385.304
+ Nguyễn Hữu Nghiệp	150.000.000	150.000.000
+ Nguyễn Thị Ngọc Yến	108.782.650	155.125.352
+ Nguyễn Thị Sen	73.642.202	61.124.692
+ Nguyễn Thị Mỹ Loan	70.315.539	-
+ Cty TNHH Trông Phát	65.984.190	-
+ Trần Xuân Quyền	-	4.037.448.653
+ Tổ hợp nuôi cá	-	2.424.124.283
+ Nguyễn Văn Kiệt	-	534.432.877

+ Bùi Kim Hiếu	-	265.272.766
+ Lê Thị Hải	-	238.117.014
+ Huỳnh Văn Nhứt	-	201.675.078
+ Khác	89.594.954	478.576.685
Tổng cộng	21.924.466.273	10.854.869.668

2. Phân loại theo niên vụ	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Tại sản phẩm công nghiệp</i>	-	-
b) <i>Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế</i>	200.538.600	38.172.300
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	200.538.600	38.172.300
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
c) <i>Kinh phí công nhân</i>	123.474.670	131.481.337
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	123.474.670	131.481.337
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
d) <i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	-	-
e) <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	-	-
f) <i>Doanh thu chờ thời hiện</i>	-	-
g) <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	21.600.453.003	10.685.216.031
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	21.558.053.003	10.685.216.031
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	42.400.000	-
Tổng cộng	21.924.466.273	10.854.869.668

V.16 Vay và nợ dài hạn

Nợ tổng	31/12/2007	01/01/2007
a) <i>Vay dài hạn</i>	-	916.274.706
- Vay ngân hàng	-	916.274.706
+ Ngân hàng Nông Tò và Phát Triển - CN Bến Tre	-	916.274.706
- Vay nợ tổng khác	-	-
b) <i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Tổng cộng	-	916.274.706

V.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng nội chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2006	25.000.000.000	153.213.861	2.860.582.864	-	28.013.796.725
+ Tăng vốn	8.000.000.000	20.726.750.000	-	-	28.726.750.000
+ Lợi nhuận nay	-	-	-	24.737.306.963	24.737.306.963
+ Tăng khác	-	-	6.338.794.313	-	6.338.794.313
+ Giảm vốn	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận nay	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	3.926.376.630	15.936.849.586	19.863.226.216
Tại 31/12/2006	33.000.000.000	20.879.963.861	5.273.000.547	8.800.457.377	67.953.421.785

+ Tăng vốn	29.999.990.000	-	-	29.999.990.000
+ Lai năm nay	-	-	-	39.198.669.279
+ Tăng khác	-	173.805.400.000	5.210.059.174	179.015.459.174
+ Giảm vốn	-	-	-	-
+ Lãi năm nay	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	36.880.949.174
Tại 31/12/2007	62.999.990.000	194.685.363.861	10.483.059.721	11.118.177.482
				279.286.591.064

- Giá trị tăng, giảm của Cổ phiếu quy đổi trong năm 2006 là 27.634850.000đ. Tại 01/01/2007 không còn số đó.

- Giảm khác của lợi nhuận chia phần phải:

+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	4.482.619.512
+ Trích lập quỹ đổi phong tài chính	727.439.662
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.500.000.000
+ Chia cổ tức	18.899.997.000
+ Tăng vốn từ lãi nhận sau thuế	6.600.000.000
+ Lợi nhuận chia cho các toà hợp tác (*)	670.893.000
Tổng cộng:	36.880.949.174

(*): Trong năm 2007, Nôn vì coi kỹ các hợp đồng hợp tác đầu tư nuôi trồng thủy sản với các hội dân và phân chia lợi nhuận có hình từ lãi nhận chia phần phải của Doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội tổng	31/12/2007	01/01/2007
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các nội tổng khác	62.999.990.000	33.000.000.000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.999.990.000	33.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội tổng	Năm 2007	Năm 2006
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	29.999.990.000	8.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	62.999.990.000	33.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.899.997.000	5.619.600.000

d) Cổ tức

Nội tổng	Năm 2007	Năm 2006
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	18.899.997.000	5.619.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	18.899.997.000	5.619.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

ñ) Cổ phiếu

Nội tổng	Năm 2007	Năm 2006
- Số lượng cổ phiếu đã đang ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.999.999	500.000

+ Coá phieáu phoá thong	2.999.999	500.000
+ Coá phieáu ou nãa	-	-
- Soá loóng coá phieáu nãoc mua lai	-	-
- Soá loóng coá phieáu nang lou hanh	6.299.999	3.300.000
+ Coá phieáu phoá thong	6.299.999	3.300.000
+ Coá phieáu ou nãa	-	-
- Meinh giai coá phieáu nang lou hanh (n/coá phieáu)	10.000	10.000

e) *Caic quyicua doanh nghiep*

Nõa toong	31/12/2007	01/01/2007
- Quyinau to phait trien	9.143.445.652	4.660.826.140
- Quydoi phong tai chinh	1.339.614.069	612.174.407
- Quyokhaic thuoc voñ chuisoi hõu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Phân loại theo khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
<i>Tong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>431.521.358.791</i>	<i>332.645.708.395</i>
- Doanh thu bán hàng	431.205.885.520	332.031.913.815
+ Thanh phẩm, gia công	349.968.699.822	327.035.962.650
+ Hàng hoã	81.237.185.698	4.995.951.165
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.473.271	613.794.580
<i>Caic khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1.815.784.778</i>	<i>162.461.678</i>
- Giảm giá hàng bán	1.784.901.578	162.404.535
- Hàng bán bù trừ lại	30.883.200	57.143
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>429.705.574.013</i>	<i>332.483.246.717</i>

2. Phân loại theo môn vò	Năm 2007	Năm 2006
<i>Tong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>431.521.358.791</i>	<i>332.645.708.395</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	429.104.073.051	331.377.066.120
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	2.417.285.740	1.268.642.275
<i>Caic khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1.815.784.778</i>	<i>162.461.678</i>
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	1.815.784.778	162.461.678
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>429.705.574.013</i>	<i>332.483.246.717</i>

VI.19 Doanh thu hoạt động tài chính

1. Phân loại theo khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
- Lãa tien gõa, tien cho vay	11.434.271.210	1.433.255.404
- Lãa nãa to trai phieáu, kyø phieáu, tin phieáu	4.820.634.240	-
- Coãa tõi, lõa nhuañ nãoc chia	518.574.000	-
- Lãa cheñh leich tyũ giai nãa thõic hieñ	287.824.692	306.136.386
- Lãa cheñh leich tyũ giai chõa thõic hieñ	9.433.738	-
Tong coong	17.070.737.880	1.739.391.790

2. Phân loại theo môn vô	Năm 2007	Năm 2006
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	17.070.737.880	1.739.391.790
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng	17.070.737.880	1.739.391.790

VI.20 Giá vốn hàng bán

1. Phân loại theo khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.146.008.595	270.118.596.243
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.512.033.449	3.411.327.935
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		240.484.728
- Giá vốn khác	-	-
Tổng cộng	360.658.042.044	273.770.408.906

2. Phân loại theo môn vô	Năm 2007	Năm 2006
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	359.295.423.271	273.026.795.778
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	1.362.618.773	743.613.128
Tổng cộng	360.658.042.044	273.770.408.906

VI.21 Chi phí tài chính

1. Phân loại theo khoản mục	Năm 2007	Năm 2006
- Lãi tiền vay	3.335.895.470	3.160.705.118
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	579.625.665	616.092.019
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	943.732.209	199.123.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	155.491.253
- Đổi phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.892.118.800	-
Tổng cộng	6.751.372.144	4.131.412.115

2. Phân loại theo môn vô	Năm 2007	Năm 2006
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	6.751.372.144	4.131.412.115
- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	-	-
Tổng cộng	6.751.372.144	4.131.412.115

VI.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội tổng	Năm 2007	Năm 2006
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.744.532.502	243.769.705.606
- Chi phí nhân công	26.182.059.160	23.638.864.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.737.311	3.484.020.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.984.078.514	29.243.363.386
- Chi phí khác bằng tiền	5.566.349.542	3.836.636.097
Tổng cộng	335.507.757.029	303.972.589.870

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nộp tiền tang, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những số kiến phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2007, ñơn vị cõng nghiệp vui với các bên liên quan:

Phái trái	Quan hệ	Năm 2007	Năm 2006
Cõng ty TNHH Nhà hàng Thủy sản Bến Tre	Cõng ty con	198.026.370	176.023.440

Bến tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám ñốc

NGUYỄN THÒ NGÕC LÃ

ÑÃNG KIỆT TÕNG